

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỊNH QUÁN
TỈNH ĐỒNG NAI**

Bản án số: 54/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 30/7/2019

“V/v Ly hôn”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỊNH QUÁN, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Đại.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lý Và Dương.

2. Ông Lê Ngọc Khánh.

- T2 ký phiên tòa: Bà Trần Thùy Trang – T2 ký Tòa án nhân dân huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai:
ông Vũ Văn hội – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 183/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2019, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2019/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2019 quyết định hoãn phiên tòa số 37/2019/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1975;

Địa chỉ: ấp 1, xã P, huyện Q, tỉnh Đ.

2. Bị đơn: ông Hoàng Đức T1, sinh năm 1969,

Địa chỉ: số 40, phố 6, ấp 2, xã P, huyện Q, tỉnh Đ.

(bà T có đơn xin vắng mặt, ông T1 vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn bà T trình bày:*

-Về hôn nhân: bà và ông T1 tự nguyện kết hôn với nhau từ năm 1997, có đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân xã P. Sau khi kết hôn hai vợ chồng hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân hai vợ chồng T2ông xuyên tranh cãi dẫn đến đánh nhau. Từ năm 2017 đến nay hai vợ chồng sông ly thân, không còn quan tâm nhau cho đến nay. Nay bà nhận thấy không thể chung sống với ông T1 được nữa nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông T1.

-Về con chung: bà T và ông T1 có 02 con chung là Hoàng Nguyễn Trang Đ, sinh ngày 09/11/1993 và Hoàng Nguyễn Minh T2, sinh ngày 12/7/1998. Hiện cả hai con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

-Về tài sản chung: hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

** Bị đơn ông Hoàng Đức T1 đã được tổng đạt các văn bản theo trình tự tố tụng nhưng không tham gia tố tụng và không cung cấp văn bản trình bày ý kiến về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án.*

**Ý kiến của Kiểm sát viên:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định. Bị đơn không chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết tranh chấp: mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông T1 đã trầm trọng, đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T.

Về con chung: đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí nguyên đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về thẩm quyền: ông Hoàng Đức T1 cư trú tại: 40, phố 6, ấp 2, xã P, huyện Q, tỉnh Đ, nên đơn khởi kiện của bà T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai.

[2]Về thủ tục tố tụng: nguyên đơn bà T có đơn xin vắng mặt tại phiên Tòa. Bị đơn ông T1 đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông T1 theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]Về quan hệ hôn nhân: bà T và ông T1 có đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân xã P, huyện Q, tỉnh Đ vào năm 1997 trên cơ sở tự nguyện, căn cứ Luật Hôn nhân và Gia đình 1986 hôn nhân giữa bà T và ông T1 là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống giữa hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nay bà T có đơn khởi kiện xin ly hôn với ông T1 nên Tòa án áp dụng Luật Hôn nhân và Gia đình để giải quyết.

Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông T1 xảy ra từ năm 2010 đến nay, nguyên nhân do hai vợ chồng không hợp tính tình, T2 ờng xuyên cãi vã nhau, giữa hai vợ chồng đã tìm cách hòa giải khắc phục mâu thuẫn để đoàn tụ chung sống nhưng không có kết quả. Từ năm 2017 đến nay bà T và ông T1 sống

ly thân, không quan tâm nhau cho đến nay.

Trong quá trình giải quyết, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định nhưng ông T1 vẫn vắng mặt, không tham gia phiên hòa giải đoàn tụ và tham gia tố tụng tại phiên tòa, chứng tỏ ông T1 không quan tâm đến quan hệ hôn nhân của mình.

Qua xác minh tại địa phương thì đại diện địa phương cho biết bà T và ông T1 mâu thuẫn nhau từ năm 2010 đến nay, nguyên nhân hai vợ chồng không hợp tính tình, nói chuyện qua lại thì xảy ra xung đột đánh nhau, việc xung đột địa phương có biết nhưng gia đình không yêu cầu nên không can thiệp. Từ năm 2017 đến nay hai vợ chồng bà T và ông T1 sống ly thân không quan tâm, chăm sóc và liên lạc với nhau nữa.

Từ những nhận định trên, đủ cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông T1 là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà T, bà T được ly hôn với ông T1.

[4] Về con chung: bà T và ông T1 có 02 con chung là Hoàng Nguyễn Trang Đ, sinh ngày 09/11/1993 và Hoàng Nguyễn Minh T2, sinh ngày 12/7/1998. Hiện cả hai con đã trưởng thành nên Tòa án xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết

[6] Về nợ chung: bà T khai không có, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: bà T phải nộp 300.000đ được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[8] Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 203, Điều 220, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào các Điều 51, Điều 53, Điều 54, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 89, Điều 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; Luật Hôn nhân và Gia đình 1986.

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức án phí, lệ phí Tòa án.

T1 xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Nguyễn Thị T.

-Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị T được ly hôn ông Hoàng Đức T1.

-Về con chung: có 02 con chung là Hoàng Nguyễn Trang Đ, sinh ngày

09/11/1993 và Hoàng Nguyễn Minh T2, sinh ngày 12/7/1998. Hiện đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết.

-Về tài sản chung và nợ chung: không xem xét giải quyết.

-Về án phí: bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002176 ngày 25/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Định Quán.

Nguyên đơn, bị đơn được kháng cáo án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- UBND xã P;
- VKS ND H. Định Quán;
- THA DS H. Định Quán;
- Lưu: Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Đại

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**